

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**  
***BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***  
*cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016*  
*đã được kiểm toán*

**MỤC LỤC**

|   | <b>Trang</b>  |
|---|---------------|
| <b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>                | <b>2 – 3</b>  |
| <b>Báo cáo kiểm toán độc lập</b>                    | <b>4</b>      |
| <b>Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán</b> | <b>5 – 44</b> |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất                       | 5 – 7         |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất       | 8             |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất                 | 9 – 10        |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất          | 11 – 44       |

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thăng Long - CTCP (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

### **KHÁI QUÁT VỀ TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty Thăng Long - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Xây dựng Thăng Long hoạt động theo mô hình Công ty TNHH một thành viên thực hiện chuyển đổi hình thức sở hữu sang Công ty Cổ phần thông qua việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 23/QĐ-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100105020 ngày 28 tháng 5 năm 2014 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 07 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong năm hiện tại bao gồm:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng các công trình dân dụng khác.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 72, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Địa chỉ giao dịch: Tầng 20 Tòa nhà Handico Tower, Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

|                     |              |  |
|---------------------|--------------|--|
| Ông Phạm Văn Lương  | Chủ tịch     | Bổ nhiệm ngày 25/4/2016                        |
| Ông Vũ Hồng Phương  | Chủ tịch     | Miễn nhiệm ngày 01/4/2016                      |
| Ông Phạm Văn Lương  | Phó chủ tịch | Quyền chủ tịch từ ngày 01/4/2016 đến 25/4/2016 |
| Ông Nguyễn Đức Kiên | Ủy viên      |  |
| Ông Mai Trọng Thịnh | Ủy viên      |  |
| Ông Lê Đăng Khoa    | Ủy viên      |  |
| Ông Đinh Việt Tùng  | Ủy viên      | Bổ nhiệm ngày 22/4/2016                        |

### **BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

|                        |                   |  |
|------------------------|-------------------|--|
| Ông Nguyễn Đức Kiên    | Tổng Giám đốc     |  |
| Ông Nguyễn Ngọc Hùng   | Phó Tổng Giám đốc |  |
| Ông Đỗ Lê Khang        | Phó Tổng Giám đốc |  |
| Ông Hồ Thái Dương      | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 23/09/2016                               |
| Ông Bùi Mạnh Hùng      | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 10/5/2016                              |
| Ông Nguyễn Quang Tuýnh | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 31/12/2016                             |
| Bà Lê Thị Ngọc         | Kế toán trưởng    | Bổ nhiệm ngày 21/11/2016                               |
| Bà Nguyễn Hải Yên      | Phụ trách kế toán | Bổ nhiệm ngày 01/6/2016 và<br>Miễn nhiệm từ 21/11/2016 |
| Ông Lê Văn An          | Kế toán trưởng    | Miễn nhiệm ngày 01/6/2016                              |

## TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)**

---

### KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2017

**TM. Ban Tổng Giám đốc**

**Tổng Giám đốc**



Số: 60/2017/BCKT-TC2

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Thăng Long - CTCP, được lập ngày 14 tháng 3 năm 2017, từ trang 05 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

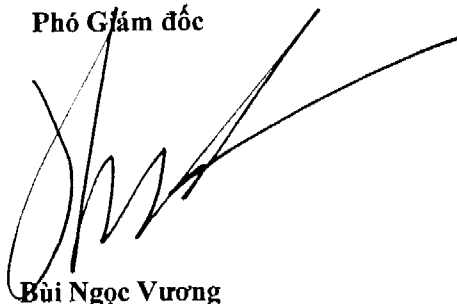
### *Ý kiến của kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Thăng Long - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2017

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn  
Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Phó Giám đốc



Bùi Ngọc Vương

Kiểm toán viên



Mai Văn Công

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0941-2013-152-1

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2920-2014-152-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| STT         | TÀI SẢN  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|-------------|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A.</b>   | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b> |             | <b>1.501.556.805.525</b> | <b>1.688.451.134.451</b> |
| <b>I.</b>   | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.01</b> | <b>181.556.077.603</b>   | <b>171.196.659.614</b>   |
| 1.          | Tiền   | 111        |             | 135.865.888.715          | 126.840.845.052          |
| 2.          | Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 45.690.188.888           | 44.355.814.562           |
| <b>II.</b>  | <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                 | <b>120</b> | <b>V.02</b> | <b>19.693.380.352</b>    | -                        |
| 1.          | Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                        | -                        |
| 2.          | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             | -                        | -                        |
| 3.          | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             | 19.693.380.352           | -                        |
| <b>III.</b> | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>               | <b>130</b> |             | <b>1.125.578.054.209</b> | <b>1.190.897.698.491</b> |
| 1.          | Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.03        | 731.071.323.077          | 1.189.930.502.551        |
| 2.          | Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | V.04        | 442.776.098.122          | 44.498.445.064           |
| 3.          | Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                        | -                        |
| 4.          | Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                        | -                        |
| 5.          | Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | -                        | -                        |
| 6.          | Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.05        | 85.989.427.745           | 87.932.005.406           |
| 7.          | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)           | 137        | V.06        | (134.258.794.735)        | (131.463.254.530)        |
| 8.          | Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                        | -                        |
| <b>IV.</b>  | <b>Hàng tồn kho</b>                              | <b>140</b> | <b>V.07</b> | <b>149.379.929.404</b>   | <b>281.671.762.378</b>   |
| 1.          | Hàng tồn kho                                     | 141        |             | 149.379.929.404          | 281.671.762.378          |
| 2.          | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               | 149        |             | -                        | -                        |
| <b>V.</b>   | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>25.349.363.957</b>    | <b>44.685.013.968</b>    |
| 1.          | Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.11        | 15.432.503.145           | 21.656.543.920           |
| 2.          | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | 8.329.518.869            | 22.394.499.969           |
| 3.          | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        | V.15        | 1.587.341.943            | 633.970.079              |
| 4.          | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                        | -                        |
| 5.          | Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                        | -                        |

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

| STT         | TÀI SẢN  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|-------------|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>B.</b>   | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                         | <b>200</b> |             | <b>278.360.102.190</b>   | <b>283.629.875.087</b>   |
| <b>I.</b>   | <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>              | <b>210</b> |             | -                        | -                        |
| <b>II.</b>  | <b>Tài sản cố định</b>                         | <b>220</b> |             | <b>35.845.498.792</b>    | <b>61.468.885.175</b>    |
| 1.          | Tài sản cố định hữu hình                       | 221        | V.09        | 35.657.607.126           | 49.487.885.175           |
|             | - Nguyên giá                                   | 222        |             | 231.115.573.735          | 278.325.774.179          |
|             | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   | 223        |             | (195.457.966.609)        | (228.837.889.004)        |
| 2.          | Tài sản cố định thuê tài chính                 | 224        |             | -                        | -                        |
|             | - Nguyên giá                                   | 225        |             | -                        | -                        |
|             | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   | 226        |             | -                        | -                        |
| 3.          | Tài sản cố định vô hình                        | 227        | V.10        | 187.891.666              | 11.981.000.000           |
|             | - Nguyên giá                                   | 228        |             | 225.470.000              | 11.981.000.000           |
|             | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   | 229        |             | (37.578.334)             | -                        |
| <b>III.</b> | <b>Bất động sản đầu tư</b>                     | <b>230</b> |             | -                        | -                        |
| <b>IV.</b>  | <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>                 | <b>240</b> | <b>V.08</b> | <b>3.893.366.768</b>     | <b>4.140.379.891</b>     |
| 1.          | Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn   | 241        |             | -                        | -                        |
| 2.          | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                | 242        |             | 3.893.366.768            | 4.140.379.891            |
| <b>V.</b>   | <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>                | <b>250</b> | <b>V.02</b> | <b>216.413.821.179</b>   | <b>205.529.088.382</b>   |
| 1.          | Đầu tư vào công ty con                         | 251        |             | -                        | -                        |
| 2.          | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết        | 252        |             | 211.550.295.536          | 185.941.551.483          |
| 3.          | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                 | 253        |             | 11.678.525.643           | 26.402.536.899           |
| 4.          | Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254        |             | (6.815.000.000)          | (6.815.000.000)          |
| <b>VI.</b>  | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                    | <b>260</b> |             | <b>22.207.415.451</b>    | <b>12.491.521.639</b>    |
| 1.          | Chi phí trả trước dài hạn                      | 261        | V.11        | 20.391.012.330           | 12.491.521.639           |
| 2.          | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                 | 262        |             | 1.816.403.121            | -                        |
| 4.          | Tài sản dài hạn khác                           | 268        |             | -                        | -                        |
| 5.          | Lợi thế thương mại                             | 269        |             | -                        | -                        |
|             | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       | <b>270</b> |             | <b>1.779.916.907.715</b> | <b>1.972.081.009.538</b> |

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

| STT        | NGUỒN VỐN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|------------|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C.</b>  | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>  | <b>300</b> |             | <b>1.194.989.974.181</b> | <b>1.402.867.329.232</b> |
| <b>I.</b>  | <b>Nợ ngắn hạn</b>  | <b>310</b> |             | <b>1.105.828.002.442</b> | <b>1.251.168.817.013</b> |
| 1.         | Phải trả người bán ngắn hạn                                 | 311        | V.13        | 500.097.591.488          | 532.443.457.227          |
| 2.         | Người mua trả tiền trước ngắn hạn                           | 312        | V.14        | 265.480.704.492          | 253.845.166.209          |
| 3.         | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                         | 313        | V.15        | 31.207.329.623           | 51.257.696.984           |
| 4.         | Phải trả người lao động                                     | 314        |             | 24.521.405.323           | 54.154.249.174           |
| 5.         | Chi phí phải trả ngắn hạn                                   | 315        | V.16        | 63.685.682.683           | 9.204.885.151            |
| 9.         | Phải trả ngắn hạn khác                                      | 319        | V.17        | 84.103.100.670           | 81.754.554.407           |
| 10.        | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                           | 320        | V.12        | 132.868.759.946          | 266.215.859.810          |
| 12.        | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                   | 322        |             | 3.863.428.217            | 2.292.948.051            |
| <b>II.</b> | <b>Nợ dài hạn</b>   | <b>330</b> |             | <b>89.161.971.739</b>    | <b>151.698.512.219</b>   |
| 1.         | Phải trả người bán dài hạn                                  | 311        | V.13        | 5.919.724.174            | 5.925.724.174            |
| 7.         | Phải trả dài hạn khác                                       | 337        | V.17        | 19.309.078.734           | -                        |
| 8.         | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                            | 338        | V.12        | 63.933.168.831           | 145.772.788.045          |
| <b>D.</b>  | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                       | <b>400</b> |             | <b>584.926.933.534</b>   | <b>569.213.680.306</b>   |
| <b>I.</b>  | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                                       | <b>410</b> | <b>V.18</b> | <b>584.926.933.534</b>   | <b>569.213.680.306</b>   |
| 1.         | Vốn góp của chủ sở hữu                                      | 411        |             | 419.080.000.000          | 419.080.000.000          |
|            | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                    | 411a       |             | 419.080.000.000          | 419.080.000.000          |
|            | - Cổ phiếu ưu đãi   | 411b       |             | -                        | -                        |
| 2.         | Thặng dư vốn cổ phần  | 412        |             | 52.625.676.545           | 52.625.676.545           |
| 5.         | Cổ phiếu quỹ (*)  | 415        |             | (543.000.000)            | (543.000.000)            |
| 8.         | Quỹ đầu tư phát triển                                       | 418        |             | 17.876.022.551           | 10.826.647.912           |
| 11.        | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                           | 421        |             | 78.516.816.481           | 73.984.997.006           |
|            | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước | 421a       |             | 14.279.363.362           | (9.145.484.356)          |
|            | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm này                   | 421b       |             | 64.237.453.119           | 83.130.481.362           |
| 13.        | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát                         | 429        |             | 17.371.417.957           | 13.239.358.843           |
| <b>II.</b> | <b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                           | <b>430</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
|            | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                  | <b>440</b> |             | <b>1.779.916.907.715</b> | <b>1.972.081.009.538</b> |

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2017

Người lập biểu

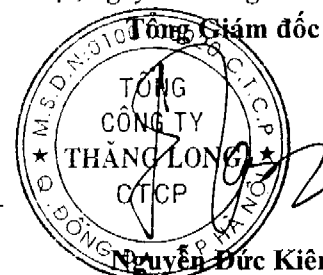


Nguyễn Thị Hạnh

Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
**Năm 2016**

Đơn vị tính: VND

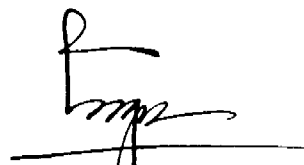
| STT | CHỈ TIÊU  | Mã số | Thuyết minh | Năm nay           | Năm trước         |
|-----|---|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| 1.  | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ              | 01    | VI.01       | 2.143.895.300.034 | 2.416.343.242.899 |
| 2.  | Các khoản giảm trừ doanh thu                        | 02    |             | -                 | -                 |
| 3.  | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ     | 10    |             | 2.143.895.300.034 | 2.416.343.242.899 |
| 4.  | Giá vốn hàng bán                                    | 11    | VI.02       | 2.054.255.557.092 | 2.133.459.252.662 |
| 5.  | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ       | 20    |             | 89.639.742.942    | 282.883.990.237   |
| 6.  | Doanh thu hoạt động tài chính                       | 21    | VI.03       | 79.343.222.507    | 36.094.173.422    |
| 7.  | Chi phí tài chính                                   | 22    | VI.04       | 35.765.717.574    | 40.796.216.628    |
|     | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                    | 23    |             | 27.857.294.241    | 40.768.736.773    |
| 8.  | Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24    |             | 23.476.542.840    | 7.296.936.744     |
| 9.  | Chi phí bán hàng                                    | 25    |             | -                 | -                 |
| 10. | Chi phí quản lý doanh nghiệp                        | 26    | VI.07       | 97.202.147.741    | 182.655.079.695   |
| 11. | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh             | 30    |             | 59.491.642.974    | 102.823.804.080   |
| 12. | Thu nhập khác                                       | 31    | VI.05       | 17.675.244.001    | 8.257.869.500     |
| 13. | Chi phí khác  | 32    | VI.06       | 9.115.121.562     | 7.833.049.670     |
| 14. | Lợi nhuận khác                                      | 40    |             | 8.560.122.439     | 424.819.830       |
| 15. | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                   | 50    |             | 68.051.765.413    | 103.248.623.910   |
| 16. | Chi phí thuế TNDN hiện hành                         | 51    | VI.08       | 3.564.291.694     | 18.188.225.086    |
| 17. | Chi phí thuế TNDN hoãn lại                          | 52    | VI.09       | (1.816.403.121)   | -                 |
| 18. | Lợi nhuận sau thuế TNDN                             | 60    |             | 66.303.876.840    | 85.060.398.824    |
| 19. | Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ                   | 61    |             | 64.237.453.119    | 83.130.481.362    |
| 20. | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát      | 62    |             | 2.066.423.721     | 1.929.917.462     |
| 21. | Lãi cơ bản trên cổ phiếu                            | 70    | VI.10       | 1.535             | 1.938             |
| 22. | Lãi suy giảm trên cổ phiếu                          | 71    | VI.11       | 1.535             | 1.938             |

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Hạnh

Lê Thị Ngọc

Nguyễn Đức Kiên

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Năm 2016

Đơn vị tính: VND

| STT        | CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                | Năm trước               |
|------------|--|-----------|-------------|------------------------|-------------------------|
| <b>I.</b>  | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>               |           |             |                        |                         |
| 1.         | Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác     | 01        |             | 1.748.761.422.101      | 1.890.473.177.296       |
| 2.         | Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ          | 02        |             | (1.348.983.235.525)    | (1.666.323.769.011)     |
| 3.         | Tiền chi trả cho người lao động                              | 03        |             | (147.471.471.773)      | (191.266.592.247)       |
| 4.         | Tiền lãi vay đã trả  | 04        |             | (28.113.223.200)       | (36.120.897.048)        |
| 5.         | Thuế TNDN đã nộp   | 05        |             | (18.263.375.537)       | (13.821.897.220)        |
| 6.         | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                        | 06        |             | 51.988.311.878         | 47.500.019.649          |
| 7.         | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                       | 07        |             | (88.539.478.289)       | (66.466.949.284)        |
|            | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>         | <b>20</b> |             | <b>169.378.949.655</b> | <b>(36.026.907.865)</b> |
| <b>II.</b> | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                   |           |             |                        |                         |
| 1.         | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác    | 21        |             | (1.202.964.260)        | (9.313.786.802)         |
| 2.         | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22        |             | 33.078.433.340         | 3.744.646.198           |
| 3.         | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác         | 23        |             | (33.993.380.352)       | -                       |
| 4.         | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24        |             | 14.300.000.000         | -                       |
| 5.         | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                      | 25        |             | (165.430.000)          | (86.331.000.000)        |
| 6.         | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                  | 26        |             | 34.806.920.052         | 23.009.485.000          |
| 7.         | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia          | 27        |             | 66.079.154.024         | 24.311.887.816          |
|            | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>             | <b>30</b> |             | <b>112.902.732.804</b> | <b>(44.578.767.788)</b> |

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

| STT         | CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                  | Năm trước              |
|-------------|---|-----------|-------------|--------------------------|------------------------|
| <b>III.</b> | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                       |           |             |                          |                        |
| 1.          | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                         | 31        |             | -                        | 143.789.100.000        |
| 2.          | Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                        | (543.000.000)          |
| 3.          | Tiền thu từ đi vay  | 33        |             | 265.857.074.544          | 718.749.315.392        |
| 4.          | Tiền trả nợ gốc vay   | 34        |             | (481.102.560.622)        | (661.937.711.788)      |
| 5.          | Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  | 35        |             | -                        | -                      |
| 6.          | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        |             | (56.686.918.626)         | (9.511.580.970)        |
|             | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                 | <b>40</b> |             | <b>(271.932.404.704)</b> | <b>190.546.122.634</b> |
|             | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>  | <b>50</b> |             | <b>10.349.277.755</b>    | <b>109.940.446.981</b> |
|             | <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>   | <b>60</b> |             | <b>171.196.659.614</b>   | <b>61.283.692.488</b>  |
|             | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                             | 61        |             | 10.140.234               | (27.479.855)           |
|             | <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>  | <b>70</b> |             | <b>181.556.077.603</b>   | <b>171.196.659.614</b> |

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Hạnh

Lê Thị Ngọc

Nguyễn Đức Kiên

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

### **Năm 2016**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****01. Hình thức sở hữu vốn**

Là Công ty Cổ phần.

**02. Lĩnh vực kinh doanh**

Xây dựng, thương mại và dịch vụ.

**03. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong năm hiện hành bao gồm:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng các công trình dân dụng khác.

**04. Cấu trúc doanh nghiệp****04.1 Danh sách các Công ty con được hợp nhất:**

| Tên Công ty con                     | Địa chỉ  | Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2016 |
|-------------------------------------|--|--|
| - Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long  | Số 89, ngõ 1141, đường Giải Phóng, phường Thịnh Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội | 82,65%   |
| - Công ty Cổ phần Cầu 3 Thăng Long  | Thôn Cổ Điền, xã Hải Bối, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội                             | 51,13%   |
| - Công ty Cổ phần Cầu 21 Thăng Long | Đường Tân Xuân, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội                   | 65,00%   |
| - Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long | Đường Tân Xuân, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội                   | 65,00%   |

**04.2 Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:**

| Tên Công ty liên kết, liên doanh                | Địa chỉ   | Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2016 |
|---|---|--|
| - Công ty Cổ phần Xây dựng số 16 Thăng Long     | Đường Nguyễn Huệ, phường Nam Bình, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.         | 20,00%   |
| - Công ty Cổ phần Cầu 7 Thăng Long              | Số 26 đường Phạm Văn Đồng, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội | 36,00%   |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng số 8 Thăng Long      | Xuân Đình, Từ Liêm, thành phố Hà Nội  | 36,00%   |
| - Công ty TNHH Kết cấu thép Mitsui – Thăng Long | Thôn Xâm Dương, xã Ninh Sở, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội.                 | 45,55%   |

## TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

| <b>Tên Công ty liên kết, liên doanh</b>   | <b>Địa chỉ</b>   | <b>Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2016</b> |
|---|--|---|
| - Công ty TNHH Bé tông Thăng Long Mê Kông | Xã Xuân Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.                 | 49,00%  |
| - Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh           | Đường Chu Mạnh Trinh, thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên        | (*)   |
| - Công ty TNHH BOT Đường 188              | Khu phố ga, thị trấn Phú Thái, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương | (**)  |

(\*) Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh đang triển khai 2 hợp đồng liên danh cụ thể như sau:

Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao áp dụng cho đầu tư trong nước về dự án đầu tư xây dựng cầu Yên Lệnh – Quốc lộ 38 địa điểm tỉnh Hưng Yên và Hà Nam giữa Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là Bộ Giao thông vận tải và Liên danh Tổng Công ty xây dựng Thăng Long (nay là Tổng Công ty Thăng Long – CTCP) và Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 ngày 11 tháng 8 năm 2002. Vốn góp của Tổng Công ty vào dự án là 23.313.000.000 đồng, tương đương tỷ lệ là 49,41%.

Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao (Hợp đồng BOT) về dự án đầu tư xây dựng Quốc lộ 38 đoạn từ cầu Yên Lệnh đến nút giao vực vòng giữa Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là Bộ Giao thông vận tải và Liên danh Tổng Công ty Thăng Long – CTCP và Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 ngày 27 tháng 2 năm 2015. Vốn góp của Tổng Công ty vào dự án là 86.331.000.000 đồng, tỷ lệ theo cam kết là 70%.

(\*\*) Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao về dự án Đường 188 đoạn An Thái – Mạo Khê giữa Sở giao thông vận tải Hải Dương và Liên danh Tổng Công ty Thăng Long – CTCP và Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường Hà Nội. Vốn góp của Tổng công ty vào dự án là 17.884.300.000 đồng, tương đương tỷ lệ là 22,03%.

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 01. Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 01. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016, Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

## **TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

### **02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

### **02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

### **03. Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### ***Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết***

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia

## **TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

### **Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Giá trị khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ.

#### ***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

#### **04. Các khoản nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc năm tài chính Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **05. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### **06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

##### ***Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình***

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

## **TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

### ***Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình***

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

|                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 06 – 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 05 – 12 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 – 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 – 10 năm |
| - Phần mềm máy tính               | 03 năm      |

### **07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **08. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, các khoản phải trả giữa Tổng Công ty và các Công ty liên kết, liên doanh.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán được ghi nhận vào chi phí SXKD của kỳ báo cáo.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

### **09. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

### **10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



## **TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

### **11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### ***Doanh thu hợp đồng xây dựng***

Hợp đồng xây dựng mà Tổng Công ty đang thực hiện quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện theo từng công trình, hạng mục. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm. Kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính đáng tin cậy dựa trên hồ sơ nghiệm thu thanh toán với chủ đầu tư.

#### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### **13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn tương ứng với phần doanh thu được nghiệm thu trong năm phản ánh trị giá vốn của giá thành xây lắp nghiệm thu thanh toán trong năm.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

**16. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

**a. Phương pháp ghi nhận lợi ích cổ đông không kiểm soát:**

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con.

**b. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ:**

**Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán hàng tồn kho:**

Doanh thu và giá vốn của hàng tiêu thụ trong nội bộ Tổng Công ty phải được loại trừ toàn bộ. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch bán hàng đang phản ánh trong giá trị của hàng tồn kho cũng phải được loại trừ hoàn toàn.

Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho cuối năm phải được loại trừ khỏi giá trị hàng tồn kho cuối năm, đồng thời lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho đầu năm cũng phải được loại trừ khỏi giá vốn hàng bán trong năm.

Nếu đến cuối năm tài chính bên mua hàng vẫn chưa trả hết tiền thì khoản mục phải thu của khách hàng và khoản mục phải trả cho người bán trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất cũng phải loại trừ số tiền còn nợ giữa các đơn vị trong Tổng Công ty.

**Loại trừ cổ tức công ty mẹ được chia từ lợi nhuận sau ngày mua của công ty con:**

Toàn bộ cổ tức được chia từ lợi nhuận sau ngày mua từ các Công ty con trong Tổng Công ty phải được loại trừ hoàn toàn trong Báo cáo tài chính hợp nhất. Nếu Công ty mẹ chưa nhận được số cổ tức hoặc lợi nhuận được chia này do công ty con chưa chuyển tiền thì khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất phải loại trừ số phải thu, phải trả về số cổ tức lợi nhuận được chia đang phản ánh trong khoản mục phải thu khác trong Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và khoản mục phải trả khác trong Báo cáo tài chính riêng của công ty con chia lợi nhuận.

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

**01. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                   | <u>Số cuối năm</u>     | <u>Số đầu năm</u>      |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Tiền mặt                        | 5.296.359.378          | 901.560.532            |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 111.706.399.869        | 125.939.284.520        |
| - Tiền đang chuyển                | 18.863.129.468         | -                      |
| - Các khoản tương đương tiền (*)  | 45.690.188.888         | 44.355.814.562         |
| <b>Cộng</b>                       | <b>181.556.077.603</b> | <b>171.196.659.614</b> |

(\*): Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng.

**02. Các khoản đầu tư tài chính****a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                      | <u>Số cuối năm</u>    |                       | <u>Số đầu năm</u> |                       |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
|                      | <i>Giá gốc</i>        | <i>Giá trị ghi sổ</i> | <i>Giá gốc</i>    | <i>Giá trị ghi sổ</i> |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 19.693.380.352        | 19.693.380.352        | -                 | -                     |
| <b>Cộng</b>          | <b>19.693.380.352</b> | <b>19.693.380.352</b> | <b>-</b>          | <b>-</b>              |

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****b. Đầu tư tài chính dài hạn**

|   | Số cuối năm |                    |                        | Số đầu năm                       |                    |                        | Đơn vị tính: VND       |
|---|-------------|--------------------|------------------------|----------------------------------|--------------------|------------------------|------------------------|
|   | % sở hữu    | % quyền biểu quyết | Giá gốc                | Giá trị theo phương pháp vốn chủ | % quyền biểu quyết | Giá gốc                |                        |
| <b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>            |             |                    | <b>194.990.499.661</b> | <b>211.550.295.536</b>           |                    | <b>192.858.298.448</b> | <b>185.941.551.483</b> |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng số 10 Thăng Long (a) | -           | -                  | -                      | -                                | 20,80%             | 2.260.302.971          | -                      |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng số 16 Thăng Long               | 20,00%      | 20,00%             | 1.807.850.307          | 2.177.792.929                    | 20,00%             | 1.807.850.307          | 2.167.274.058          |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 Thăng Long (b)            | -           | -                  | -                      | -                                | 30,31%             | 1.608.700.818          | 1.708.157.409          |
| - Công ty Cổ phần Thí nghiệm & Xây dựng Thăng Long (c)    | -           | -                  | -                      | -                                | 49,00%             | 3.553.096.801          | 3.791.625.731          |
| - Công ty Cổ phần Cầu 7 Thăng Long                        | 36,00%      | 36,00%             | 20.160.000.000         | 16.083.432.534                   | 36,00%             | 20.160.000.000         | 15.619.241.211         |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng số 8 Thăng Long                | 36,00%      | 36,00%             | 5.400.000.000          | 1.754.917.886                    | 36,00%             | 5.400.000.000          | 1.754.917.886          |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng số 9 Thăng Long (d)            | -           | -                  | -                      | -                                | 36,45%             | 4.036.410.000          | -                      |
| - Công ty CP Tư Vấn Xây dựng Công trình Thăng Long (e)    | -           | -                  | -                      | -                                | 29,00%             | 1.189.000.000          | 1.315.471.270          |
| - Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh                           |             |                    | 109.644.000.000        | 125.369.728.055                  |                    | 109.644.000.000        | 118.392.476.023        |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 Thăng Long (f)           | -           | -                  | -                      | -                                | 46,00%             | 3.064.588.197          | -                      |
| - Công ty TNHH Kết cấu thép Mitsui - Thăng Long           | 45,55%      | 45,55%             | 27.797.662.360         | 25.547.992.888                   | 45,55%             | 27.797.662.360         | 28.410.724.608         |
| - Công ty TNHH BOT đường 188                              | 22,03%      | 22,03%             | 17.844.300.000         | 27.834.767.957                   | -                  | -                      | -                      |
| - Công ty TNHH Bé tông Thăng Long Mê Kông                 | 49,00%      | 49,00%             | 12.336.686.994         | 12.781.663.287                   | 49,00%             | 12.336.686.994         | 12.781.663.287         |
| <b>Cộng</b>   |             |                    | <b>194.990.499.661</b> | <b>211.550.295.536</b>           |                    | <b>192.858.298.448</b> | <b>185.941.551.483</b> |

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

- (a) Giám theo Nghị quyết số 09/QĐ-HĐQT ngày 23 tháng 9 năm 2016 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Thăng Long - CTCP về việc thoái vốn tại Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng số 10 Thăng Long.
- (b) Giám theo Nghị quyết số 24/QĐ-HĐQT ngày 25 tháng 7 năm 2016 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Thăng Long - CTCP về việc thoái vốn tại Công ty Cổ phần Xây dựng Số 2 Thăng Long.
- (c) Giám theo Quyết định số 16/QĐ-HĐQT ngày 12 tháng 4 năm 2016 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Thăng Long – CTCP về việc thoái vốn tại Công ty Cổ phần thí nghiệm và xây dựng Thăng Long.
- (d) Giám theo Quyết định số 08/QĐ-HĐQT ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Thăng Long – CTCP về việc thoái vốn tại Công ty Cổ phần Xây dựng số 9 Thăng Long.
- (e) Giám theo Nghị quyết số 25/QĐ-HĐQT ngày 25 tháng 7 năm 2016 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Thăng Long - CTCP về việc thoái vốn tại Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng công trình Thăng Long.
- (f) Giám theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT/P7-TN ngày 12 tháng 01 năm 2016 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Thăng Long – CTCP về việc thoái vốn tại Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 Thăng Long.

**TỔNG CÔNG TY THẮNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

|   | Số cuối năm |                    |                       |                      | Số đầu năm             |          |                    |                       | Đơn vị tính: VND      |                        |
|---|-------------|--------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|----------|--------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
|   | % sở hữu    | % quyền biểu quyết | Giá gốc               | Giá trị hợp lý       | Dự phòng               | % sở hữu | % quyền biểu quyết | Giá gốc               |                       | Giá trị hợp lý         |
|   |             |                    |                       |                      |                        |          |                    |                       |                       |                        |
| <b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>                         |             |                    | <b>11.678.525.643</b> | <b>4.863.525.643</b> | <b>(6.815.000.000)</b> |          |                    | <b>26.402.536.899</b> | <b>19.587.536.899</b> | <b>(6.815.000.000)</b> |
| - Công ty Cổ phần Cầu 5 Thăng Long                    | 11,85%      | 11,85%             | 6.815.000.000         | -                    | (6.815.000.000)        | 11,85%   | 11,85%             | 6.815.000.000         | -                     | (6.815.000.000)        |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí 4 và Xây dựng Thăng Long (a) | -           | -                  | -                     | -                    | -                      | 5,00%    | 5,00%              | 5.601.298.589         | 5.601.298.589         | -                      |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng số 15 Thăng Long           | 16,89%      | 16,89%             | 300.000.000           | 300.000.000          | -                      | 16,89%   | 16,89%             | 300.000.000           | 300.000.000           | -                      |
| - Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây dựng Thăng Long (b)  | -           | -                  | -                     | -                    | -                      | 17,28%   | 17,28%             | 9.122.712.667         | 9.122.712.667         | -                      |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng số 17 Thăng Long           | 14,39%      | 14,39%             | 2.850.307.611         | 2.850.307.611        | -                      | 14,39%   | 14,39%             | 2.850.307.611         | 2.850.307.611         | -                      |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng và Vận tải Thăng Long      | 15,00%      | 15,00%             | 1.713.218.032         | 1.713.218.032        | -                      | 15,00%   | 15,00%             | 1.713.218.032         | 1.713.218.032         | -                      |
| <b>Cộng</b>   |             |                    | <b>11.678.525.643</b> | <b>4.863.525.643</b> | <b>(6.815.000.000)</b> |          |                    | <b>26.402.536.899</b> | <b>19.587.536.899</b> | <b>(6.815.000.000)</b> |

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

- (a) Giám theo Quyết định số 10/QĐ-HĐQT/P7-TN ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Thăng Long – CTCP về việc thoái vốn tại Công ty Cổ phần Cơ khí 4 và Xây dựng Thăng Long.
- (b) Giám theo Quyết định số 09/QĐ-HĐQT ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Thăng Long – CTCP về việc thoái vốn tại Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây dựng Thăng Long.

**Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong năm:***Đơn vị tính: VND*

| <b>Tên Công ty liên kết, liên doanh và nội dung giao dịch</b> | <b>Năm nay</b>                | <b>Năm trước</b>              |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| <b><i>Cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm</i></b>         | <b><i>48.292.675.949</i></b>  | <b><i>6.750.435.124</i></b>   |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng số 16 Thăng Long                   | 40.000.000                    | 80.000.000                    |
| - Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh                               | 16.070.183.487                | 4.972.000.000                 |
| - Công ty TNHH Kết cấu thép Mitsui Thăng Long                 | 201.855.602                   | 1.698.435.124                 |
| - Công ty TNHH BOT đường 188                                  | 31.000.636.860                | -                             |
| - Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê Kông                     | 980.000.000                   | -                             |
| <b><i>Doanh thu trong năm</i></b>                             | <b><i>151.500.399.430</i></b> | <b><i>4.507.206.112</i></b>   |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng số 16 Thăng Long                   | 75.463.871                    | 694.589.121                   |
| - Công ty Cổ phần Cầu 7 Thăng Long                            | 1.641.627.031                 | 3.595.780.519                 |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng số 8 Thăng Long                    | -                             | 216.836.472                   |
| - Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh                               | 149.353.085.938               | -                             |
| - Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê Kông                     | 430.222.590                   | -                             |
| <b><i>Mua hàng, thầu phụ trong năm</i></b>                    | <b><i>102.767.444.252</i></b> | <b><i>170.189.515.822</i></b> |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng số 16 Thăng Long                   | 39.523.123.748                | 67.474.252.827                |
| - Công ty Cổ phần Cầu 7 Thăng Long                            | 37.909.335.356                | 102.779.176.910               |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng số 8 Thăng Long                    | -                             | (63.913.925)                  |
| <b><i>Lãi ứng trước tiền hợp đồng thầu phụ</i></b>            | <b><i>63.405.484</i></b>      | <b><i>-</i></b>               |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng số 16 Thăng Long                   | 63.405.484                    | -                             |

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**03. Phải thu của khách hàng**

|   | <b>Số cuối năm</b>     | <b>Số đầu năm</b>        |
|---|------------------------|--------------------------|
| <b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>                                | <b>731.071.323.077</b> | <b>1.189.930.502.551</b> |
| - Trung tâm Tư vấn Quản lý và Giám sát Dự án các CTGT                     | 10.590.165.200         | 10.590.165.200           |
| - Khu quản lý giao thông đô thị số 2                                      | 112.088.571.327        | 177.374.296.537          |
| - Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam- Công ty TNHH MTV | -                      | 54.016.064.165           |
| - Công ty CP Phước Tượng Phú Gia BOT                                      | 5.673.118.284          | 7.210.250.739            |
| - Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác                                   | 602.719.468.266        | 940.739.725.910          |
| <b>Cộng</b>   | <b>731.071.323.077</b> | <b>1.189.930.502.551</b> |

**b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

|   | <b>Số cuối năm</b>   | <b>Số đầu năm</b>     |
|---|----------------------|-----------------------|
| <b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>       | <b>9.948.898.487</b> | <b>95.423.617.594</b> |
| - Công ty Cổ phần Cầu 7 Thăng Long            | -                    | 6.421.586.906         |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng số 8 Thăng Long    | -                    | 47.362.444.954        |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng số 16 Thăng Long   | -                    | 10.120.504.837        |
| - Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh               | 9.002.408.789        | 30.822.620.748        |
| - Công ty TNHH Kết cấu thép Mitsui Thăng Long | -                    | 223.215.300           |
| - Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê Kông     | 946.489.698          | 473.244.849           |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>9.948.898.487</b> | <b>95.423.617.594</b> |

**04. Trả trước cho người bán**

|  | <b>Số cuối năm</b>     | <b>Số đầu năm</b>     |
|--|------------------------|-----------------------|
| <b>a. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b> | <b>442.776.098.122</b> | <b>44.498.445.064</b> |
| - Công ty CPXD số 12 Thăng Long            | 70.159.450.556         | -                     |
| - Công ty Cổ phần Tasco Thành Công         | -                      | 5.420.000.000         |
| - Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác    | 372.616.647.566        | 39.078.445.064        |
| <b>Cộng</b>                                | <b>442.776.098.122</b> | <b>44.498.445.064</b> |

**b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan**

|   | <b>Số cuối năm</b>    | <b>Số đầu năm</b> |
|---|-----------------------|-------------------|
| Trả trước cho người bán ngắn hạn            | 55.524.423.467        | -                 |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng số 16 Thăng Long | 10.597.178.632        | -                 |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng số 8 Thăng Long  | 44.927.244.835        | -                 |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>55.524.423.467</b> | <b>-</b>          |



**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**05. Phải thu khác**

|                            | Số cuối năm           |          | Số đầu năm            |          |
|----------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                            | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| <b>Ngắn hạn</b>            | <b>85.989.427.745</b> | -        | <b>87.932.005.406</b> | -        |
| - Tạm ứng                  | 45.628.894.075        | -        | 50.998.765.971        | -        |
| - Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 4.426.045.599         | -        | 4.042.363.694         | -        |
| - Phải thu khác            | 35.934.488.071        | -        | 32.890.875.741        | -        |
| + Ban điều hành dự án      | 9.310.369.029         | -        | 13.843.541.297        | -        |
| + Phải thu khác            | 26.624.119.042        | -        | 19.047.334.444        | -        |
| <b>Cộng</b>                | <b>85.989.427.745</b> | -        | <b>87.932.005.406</b> | -        |

**06. Nợ xấu**

|   | Số cuối năm            |                        | Số đầu năm             |                        |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|   | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 Thăng Long  | 19.563.645.656         | 14.167.615.901         | 24.724.487.083         | 19.334.487.083         |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng số 8 Thăng Long  | 45.503.893.539         | 9.656.141.852          | 47.362.444.954         | 11.448.355.545         |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 Thăng Long | 82.576.216.575         | 13.594.669.058         | 81.335.479.967         | 12.548.698.084         |
| - Công ty CP Xây dựng Hùng Vũ               | 20.653.048.115         | 3.003.652.027          | 18.379.583.300         | 595.729.545            |
| - Các đối tượng khác                        | 8.128.851.162          | 1.744.781.474          | 5.329.810.957          | 1.741.281.474          |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>176.425.655.047</b> | <b>42.166.860.312</b>  | <b>177.131.806.261</b> | <b>45.668.551.731</b>  |

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**07. Hàng tồn kho**

|  | Số cuối năm            |          | Số đầu năm             |          |
|--|------------------------|----------|------------------------|----------|
|  | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu                | 2.541.677.552          | -        | 4.019.727.113          | -        |
| - Công cụ, dụng cụ                     | 303.779.110            | -        | 547.513.372            | -        |
| - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 146.534.472.742        | -        | 277.104.521.893        | -        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>149.379.929.404</b> | <b>-</b> | <b>281.671.762.378</b> | <b>-</b> |

**08. Tài sản dở dang dài hạn**

|  | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|--|----------------------|----------------------|
| <b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>                         | <b>3.893.366.768</b> | <b>4.140.379.891</b> |
| - Mua sắm  | 35.258.000           | -                    |
| - Xây dựng cơ bản  | 2.728.649.701        | 4.140.379.891        |
| + Tòa tháp Thăng Long Phạm Văn Đồng                            | 1.850.707.012        | 1.850.707.012        |
| + Công trình xưởng chế tạo kết cấu thép và thiết bị cơ khí Huế | 273.540.369          | 435.896.864          |
| + Công trình xưởng Lào Cai                                     | 572.528.108          | 1.821.901.503        |
| + Đầu tư dự án khác  | 31.874.212           | 31.874.512           |
| - Sửa chữa lớn   | 1.129.459.067        | -                    |
| <b>Cộng</b>  | <b>3.893.366.768</b> | <b>4.140.379.891</b> |

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

| 09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình |                      | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị      | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tài sản cố định hữu hình khác | Tổng cộng              |
|---|----------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|--------------------------|-------------------------------|------------------------|
| <b>I. Nguyên giá</b>                    |                      |                        |                        |                                 |                          |                               |                        |
| <b>Số dư đầu năm</b>                    |                      | <b>56.045.799.842</b>  | <b>184.577.093.603</b> | <b>30.607.874.537</b>           | <b>4.139.641.279</b>     | <b>2.955.364.918</b>          | <b>278.325.774.179</b> |
| -                                       | Mua trong năm        | -                      | 1.313.931.929          | -                               | 136.045.455              | -                             | 1.449.977.384          |
| -                                       | Phân loại lại        | -                      | 2.472.668.453          | 398.969.193                     | 83.727.272               | (2.955.364.918)               | -                      |
| -                                       | Thanh lý, nhượng bán | (3.060.989.518)        | (37.966.200.348)       | (6.444.224.885)                 | (1.175.126.713)          | -                             | (48.646.541.464)       |
| -                                       | Giảm khác            | -                      | (13.636.364)           | -                               | -                        | -                             | (13.636.364)           |
| <b>Số dư cuối năm</b>                   |                      | <b>52.984.810.324</b>  | <b>150.383.857.273</b> | <b>24.562.618.845</b>           | <b>3.184.287.293</b>     | <b>-</b>                      | <b>231.115.573.735</b> |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>       |                      |                        |                        |                                 |                          |                               |                        |
| <b>Số dư đầu năm</b>                    |                      | <b>38.947.537.425</b>  | <b>162.888.303.683</b> | <b>20.807.323.208</b>           | <b>3.239.359.770</b>     | <b>2.955.364.918</b>          | <b>228.837.889.004</b> |
| -                                       | Khấu hao trong năm   | 3.985.177.793          | 5.191.048.722          | 1.653.851.606                   | 401.809.063              | -                             | 11.231.887.184         |
| -                                       | Phân loại lại        | -                      | 2.357.173.844          | 568.833.720                     | 29.357.354               | (2.955.364.918)               | -                      |
| -                                       | Thanh lý, nhượng bán | (2.627.595.573)        | (35.179.775.984)       | (5.712.144.316)                 | (1.092.293.706)          | -                             | (44.611.809.579)       |
| -                                       | Giảm khác            | -                      | -                      | -                               | -                        | -                             | -                      |
| <b>Số dư cuối năm</b>                   |                      | <b>40.305.119.645</b>  | <b>135.256.750.265</b> | <b>17.317.864.218</b>           | <b>2.578.232.481</b>     | <b>-</b>                      | <b>195.457.966.609</b> |
| <b>III. Giá trị còn lại</b>             |                      |                        |                        |                                 |                          |                               |                        |
| <b>1. Tại ngày đầu năm</b>              |                      | <b>17.098.262.417</b>  | <b>21.688.789.920</b>  | <b>9.800.551.329</b>            | <b>900.281.509</b>       | <b>-</b>                      | <b>49.487.885.175</b>  |
| <b>2. Tại ngày cuối năm</b>             |                      | <b>12.679.690.679</b>  | <b>15.127.107.008</b>  | <b>7.244.754.627</b>            | <b>606.054.812</b>       | <b>-</b>                      | <b>35.657.607.126</b>  |

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng 73.036.983.796 đồng.

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục                         | Quyền sử dụng đất     | Phần mềm máy tính  | Tổng cộng             |
|-----------------------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
| <b>I. Nguyên giá</b>              |                       |                    |                       |
| <i>Số dư đầu năm</i>              | <i>11.981.000.000</i> | -                  | <i>11.981.000.000</i> |
| - Mua trong năm                   | -                     | 225.470.000        | 225.470.000           |
| - Tăng khác                       | -                     | -                  | -                     |
| - Thanh lý, nhượng bán            | (11.981.000.000)      | -                  | (11.981.000.000)      |
| - Giảm khác                       | -                     | -                  | -                     |
| <i>Số dư cuối năm</i>             | -                     | <i>225.470.000</i> | <i>225.470.000</i>    |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                       |                    |                       |
| <i>Số dư đầu năm</i>              | -                     | -                  | -                     |
| - Khấu hao trong năm              | -                     | 37.578.334         | 37.578.334            |
| - Tăng khác                       | -                     | -                  | -                     |
| - Thanh lý, nhượng bán            | -                     | -                  | -                     |
| - Giảm khác                       | -                     | -                  | -                     |
| <i>Số dư cuối năm</i>             | -                     | <i>37.578.334</i>  | <i>37.578.334</i>     |
| <b>III. Giá trị còn lại</b>       |                       |                    |                       |
| <i>1. Tại ngày đầu năm</i>        | <i>11.981.000.000</i> | -                  | <i>11.981.000.000</i> |
| <i>2. Tại ngày cuối năm</i>       | -                     | <i>187.891.666</i> | <i>187.891.666</i>    |

**11. Chi phí trả trước**

|  | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>   | <b>15.432.503.145</b> | <b>21.656.543.920</b> |
| - Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng                                  | 141.974.140           | -                     |
| - Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ                               | 15.290.529.005        | 9.891.477.028         |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng phục vụ việc di dời văn phòng tại Thịnh Liệt | -                     | 4.286.754.717         |
| - Chi phí trả trước khác   | -                     | 7.478.312.175         |
| <b>b. Dài hạn</b>  | <b>20.391.012.330</b> | <b>12.491.521.639</b> |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ                                 | 16.061.384.862        | 7.997.099.173         |
| - Giá trị lợi thế kinh doanh   | -                     | 54.251.319            |
| - Chi phí san lấp mặt bằng   | 4.329.627.468         | 4.440.171.147         |
| <b>Cộng</b>  | <b>35.823.515.475</b> | <b>34.148.065.559</b> |

**TỔNG CÔNG TY THẮNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

|  | Số đầu năm             |                        | Trong năm              |                        | Số cuối năm            |                        |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>12. Vay và nợ thuê tài chính</b>      |                        |                        |                        |                        |                        |                        |
| <b>a. Vay ngắn hạn</b>                   | <b>266.215.859.810</b> | <b>266.215.859.810</b> | <b>247.253.972.218</b> | <b>380.601.072.082</b> | <b>132.868.759.946</b> | <b>132.868.759.946</b> |
| - Vay ngân hàng                          | 259.733.834.571        | 259.733.834.571        | 242.403.765.030        | 372.654.527.155        | 129.483.072.446        | 129.483.072.446        |
| + Ngân hàng TMCP Quân đội                | 33.790.774.012         | 33.790.774.012         | 24.682.516.668         | 39.627.984.058         | 18.845.306.622         | 18.845.306.622         |
| - CN Thăng Long <sup>(a)</sup>           |                        |                        |                        |                        |                        |                        |
| + Ngân hàng TMCP Sài Gòn                 | 101.922.941.208        | 101.922.941.208        | 68.045.096.727         | 138.685.088.375        | 31.282.949.560         | 31.282.949.560         |
| - Hà Nội, CN Hà Nội <sup>(b)</sup>       |                        |                        |                        |                        |                        |                        |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư                  | -                      | -                      | 12.128.689.800         | -                      | 12.128.689.800         | 12.128.689.800         |
| Phát triển VN, CN Nam Hà                 |                        |                        |                        |                        |                        |                        |
| Nội <sup>(c)</sup>                       |                        |                        |                        |                        |                        |                        |
| + Ngân hàng TMCP Việt                    | 44.361.083.222         | 44.361.083.222         | -                      | 44.361.083.222         | -                      | -                      |
| Nam Thịnh Vương - Hội sở                 |                        |                        |                        |                        |                        |                        |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư                  | 36.196.618.631         | 36.196.618.631         | 45.486.246.597         | 45.644.770.629         | 36.038.094.599         | 36.038.094.599         |
| và Phát triển - CN Tây Hồ <sup>(d)</sup> |                        |                        |                        |                        |                        |                        |
| + Ngân hàng TMCP Việt                    | 29.325.987.498         | 29.325.987.498         | 36.381.329.951         | 52.106.923.808         | 13.600.393.641         | 13.600.393.641         |
| Nam Thịnh Vương - CN                     |                        |                        |                        |                        |                        |                        |
| Huế <sup>(e)</sup>                       |                        |                        |                        |                        |                        |                        |
| + Ngân hàng TMCP Tiên                    | -                      | -                      | 31.999.018.287         | 28.005.703.063         | 3.993.315.224          | 3.993.315.224          |
| Phong - CN Hà Nội <sup>(f)</sup>         |                        |                        |                        |                        |                        |                        |
| + Ngân hàng TM Cổ phần                   | 14.136.430.000         | 14.136.430.000         | 9.785.370.000          | 16.795.806.000         | 7.125.994.000          | 7.125.994.000          |
| Quân đội Đông Anh <sup>(g)</sup>         |                        |                        |                        |                        |                        |                        |
| + Ngân hàng TMCP Việt Nam                | 886.224.000            | 886.224.000            | 1.246.565.188          | 1.136.104.688          | 996.684.500            | 996.684.500            |
| Thịnh Vương <sup>(h)</sup>               | 721.224.000            | 721.224.000            | 1.081.565.188          | 971.104.688            | 831.684.500            | 831.684.500            |
| - Vay dài hạn đến hạn trả                |                        |                        |                        |                        |                        |                        |
| + Ngân hàng TMCP Bảo Việt                |                        |                        |                        |                        |                        |                        |
| - SGD <sup>(i)</sup>                     | 165.000.000            | 165.000.000            | 165.000.000            | 165.000.000            | 165.000.000            | 165.000.000            |
| + Ngân hàng TMCP Quân đội                | 5.595.801.239          | 5.595.801.239          | 3.603.642.000          | 6.810.440.239          | 2.389.003.000          | 2.389.003.000          |
| - CN Thăng Long <sup>(j)</sup>           |                        |                        |                        |                        |                        |                        |
| - Vay đối tượng khác                     | 5.595.801.239          | 5.595.801.239          | 3.603.642.000          | 6.810.440.239          | 2.389.003.000          | 2.389.003.000          |
| + Vay cán bộ công nhân viên              |                        |                        |                        |                        |                        |                        |
| <b>b. Vay và nợ thuê tài chính</b>       | <b>145.772.788.045</b> | <b>145.772.788.045</b> | <b>18.863.434.514</b>  | <b>100.703.053.728</b> | <b>63.933.168.831</b>  | <b>63.933.168.831</b>  |
| dài hạn                                  |                        |                        |                        |                        |                        |                        |

**TỔNG CÔNG TY THẮNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Lăng Thương, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

|   | Số đầu năm             |                        |                        | Trong năm              |                        |                        | Số cuối năm |  |  |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-------------|--|--|
|   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |             |  |  |
| <b>Từ 1 đến 5 năm</b>   | <b>145.772.788.045</b> | <b>145.772.788.045</b> | <b>18.863.434.514</b>  | <b>100.703.053.728</b> | <b>63.933.168.831</b>  | <b>63.933.168.831</b>  |             |  |  |
| - <i>Vay ngân hàng</i>  | <i>145.772.788.045</i> | <i>145.772.788.045</i> | <i>18.863.434.514</i>  | <i>100.703.053.728</i> | <i>63.933.168.831</i>  | <i>63.933.168.831</i>  |             |  |  |
| + Ngân hàng TMCP Bảo Việt   | 2.605.514.000          | 2.605.514.000          | -                      | 1.081.565.188          | 1.523.948.812          | 1.523.948.812          |             |  |  |
| - SGD <sup>(i)</sup>  |                        |                        |                        |                        |                        |                        |             |  |  |
| + Ngân hàng TMCP Quân đội   | 220.000.000            | 220.000.000            | -                      | 165.000.000            | 55.000.000             | 55.000.000             |             |  |  |
| - CN Thăng Long <sup>(i)</sup>  |                        |                        |                        |                        |                        |                        |             |  |  |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Thăng Long <sup>(k)</sup> | 11.350.890.450         | 11.350.890.450         | -                      | 2.000.000.000          | 9.350.890.450          | 9.350.890.450          |             |  |  |
| + Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Đống Đa <sup>(l)</sup>                     | 131.596.383.595        | 131.596.383.595        | 18.863.434.514         | 97.456.488.540         | 53.003.329.569         | 53.003.329.569         |             |  |  |
| <b>Cộng</b>   | <b>411.988.647.855</b> | <b>411.988.647.855</b> | <b>266.117.406.732</b> | <b>481.304.125.810</b> | <b>196.801.928.777</b> | <b>196.801.928.777</b> |             |  |  |

(a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng số 80311.16.054.1368337.TD ngày 14 tháng 10 năm 2016, để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức tín dụng là 700.000.000.000 đồng, thời hạn cấp tín dụng đến ngày 13 tháng 10 năm 2017, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân. Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng thi công công trình do Ngân hàng TMCP Quân đội tài trợ.

(b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng số 01/2016/HĐHM-PN/SHB.110213 ngày 23 tháng 11 năm 2016, để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức tín dụng là 700.000.000.000 đồng, thời hạn cấp tín dụng đến ngày 23 tháng 11 năm 2017, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân. Khoản vay này được đảm bảo bằng khoản phải thu/quyền đòi nợ từ các công trình Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội tài trợ.

(c) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Nam Hà Nội theo hợp đồng số 01/2016/161762/HĐTD ngày 18 tháng 11 năm 2016, để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, hạn mức tín dụng là 240.000.000.000 đồng, thời hạn cấp tín dụng đến ngày 15 tháng 10 năm 2017, lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng từng thời kỳ. Khoản vay này được đảm bảo bằng khoản phải thu/quyền đòi nợ từ các công trình Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam tài trợ.

(d) Là khoản vay của ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Tây Hồ theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/134637/HĐTD ngày 11 tháng 8 năm 2015 nhằm bổ sung vốn lưu động. Hạn mức cho vay ngắn hạn và mở LC là 40.000.000.000 đồng, thời hạn cấp tín dụng hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải.

## TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- (e) Là khoản vay của ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - chi nhánh Huế theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 140715-262989-01-SME ngày 27 tháng 7 năm 2015 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động sản xuất thi công công trình xây dựng. Hạn mức cho vay là 50.000.000.000 đồng, thời hạn của hạn mức tín dụng là 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng nhà đất và quyền đòi nợ.
- (f) Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Tiên Phong – TPBANK Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng vay số 071222015/HĐTD/TTKD.HNI ngày 07 tháng 12 năm 2015 nhằm bổ sung vốn lưu động. Lãi suất được quy định theo từng khế ước nhận nợ (các khoản vay trong kỳ với lãi suất 9,5%/năm).
- (g) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội Đông Anh theo hợp đồng cấp tín dụng số 133370.15.031.1609391.TD ký ngày 17 tháng 12 năm 2015 và hợp đồng cấp tín dụng số 91465.16.031.1609391.TD ký ngày 14 tháng 12 năm 2016 với mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh xây lắp. Lãi suất được quy định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp máy móc thiết bị. Lãi suất vay trong năm từ 8,8%/năm đến 9,1%/năm.
- (h) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 266427-2016/HĐHMTD/CAU 3 TL-VPB ngày 03 tháng 8 năm 2016 để bổ sung vốn lưu động và phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động Xây lắp của Công ty. Hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 đồng. Lãi suất được quy định trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền đòi nợ khối lượng xây lắp hoàn thành. Lãi suất vay trong năm từ 8,6%/năm đến 9%/năm.
- (i) Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Bảo Việt dùng để đầu tư mua sắm tài sản cố định với kỳ hạn 48 tháng, lãi suất 8,5% - 10,3%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (j) Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Thăng Long để đầu tư mua sắm tài sản cố định với kỳ hạn 36 tháng. Lãi suất cho vay tại ngày giải ngân là 11,2%/năm sau đó điều chỉnh theo quy định của hợp đồng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (k) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển – Chi nhánh Thăng Long để đầu tư mua sắm thiết bị phục vụ thi công. Khoản vay này được đảm bảo bằng tiền thu từ khối lượng các công trình, nguồn vốn khấu hao tài sản, thiết bị và các nguồn thu hợp pháp khác, lãi suất điều chỉnh qua từng thời kỳ theo quy định của ngân hàng.
- (l) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh Đống Đa theo hợp đồng số 45.15.0025/HĐTD ngày 24 tháng 02 năm 2015, để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng Nguồn thu từ dự án “Xây dựng cầu Rạch Chiếc trên đường vành đai phía Đông, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh”, thời hạn 42 tháng lãi suất được thỏa thuận cụ thể trên từng khế ước nhận nợ.

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**13. Phải trả người bán**

|  | Số cuối năm            |                        | Số đầu năm             |                        |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>a) Phải trả người bán ngắn hạn</b>        | <b>500.097.591.488</b> | <b>500.097.591.488</b> | <b>532.443.457.227</b> | <b>532.443.457.227</b> |
| - Công ty CP Cơ khí 4 và Xây dựng Thăng Long | 44.553.620.934         | 44.553.620.934         | 72.077.714.367         | 72.077.714.367         |
| - Công ty Cổ phần Cầu 7 Thăng Long           | 26.653.090.649         | 26.653.090.649         | 40.860.663.419         | 40.860.663.419         |
| - Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác   | 428.890.879.905        | 428.890.879.905        | 419.505.079.441        | 419.505.079.441        |
| <b>b) Phải trả người bán dài hạn</b>         | <b>5.919.724.174</b>   | <b>5.919.724.174</b>   | <b>5.925.724.174</b>   | <b>5.925.724.174</b>   |
| - Công ty CP Cơ khí 4 và Xây dựng Thăng Long | 5.504.733.796          | 5.504.733.796          | 5.504.733.796          | 5.504.733.796          |
| - Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác   | 414.990.378            | 414.990.378            | 420.990.378            | 420.990.378            |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>506.017.315.662</b> | <b>506.017.315.662</b> | <b>538.369.181.401</b> | <b>538.369.181.401</b> |

**c) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan**

|   | Số cuối năm           |                       | Số đầu năm            |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|   | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| - Công ty Cổ phần Cầu 7 Thăng Long          | 26.653.090.649        | 26.653.090.649        | 40.860.663.419        | 40.860.663.419        |
| - Công ty Xây dựng Số 8 Thăng Long          | 2.482.096.972         | 2.482.096.972         | 4.917.297.091         | 4.917.297.091         |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng Số 16 Thăng Long | 20.534.389.270        | 20.534.389.270        | 14.396.093.019        | 14.396.093.019        |
| - Công ty TNHH Bê tông Thăng Long - Mê Kông | -                     | -                     | 1.920.278.134         | 1.920.278.134         |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>49.669.576.891</b> | <b>49.669.576.891</b> | <b>62.094.331.663</b> | <b>62.094.331.663</b> |





**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**16. Chi phí phải trả**

|   | <u>Số cuối năm</u>    | <u>Số đầu năm</u>    |
|---|-----------------------|----------------------|
| <i>Ngắn hạn</i>                           | <b>63.685.682.683</b> | <b>9.204.885.151</b> |
| - Trích trước chi phí thi công công trình | 55.467.692.488        | 683.768.563          |
| - Chi phí lãi vay                         | 8.217.990.195         | 8.521.116.588        |
| <b>Cộng</b>                               | <b>63.685.682.683</b> | <b>9.204.885.151</b> |

**17. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

|   | <u>Số cuối năm</u>     | <u>Số đầu năm</u>     |
|---|------------------------|-----------------------|
| <i>a. Ngắn hạn</i>  | <b>84.103.100.670</b>  | <b>81.754.554.407</b> |
| - Kinh phí công đoàn  | 830.999.996            | 994.836.903           |
| - Bảo hiểm xã hội, BHYT, bảo hiểm thất nghiệp   | 10.383.378.210         | 9.162.634.596         |
| - Phải trả về cổ phần hóa   | 2.657.457.171          | 2.657.457.171         |
| - Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn   | 43.890.000             | -                     |
| - Cổ tức lợi nhuận phải trả   | 6.320.738.104          | 11.695.877.730        |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác   | 63.866.637.189         | 57.243.748.007        |
| + <i>Đội thi công cầu</i>   | 31.696.353.968         | -                     |
| + <i>Công ty TNHH Đầu tư dầu khí Hà Nội</i>   | 1.200.000.000          | 1.200.000.000         |
| + <i>Hỗ trợ di dời văn phòng Thịnh Liệt- Công ty CP Đầu tư và Phát triển nhà Hà Nội số 36</i> | 12.852.102.697         | 15.000.000.000        |
| + <i>Cục thuế TP Hà Nội</i>   | 3.980.249.892          | -                     |
| + <i>Các đối tượng khác</i>   | 14.137.930.632         | 41.043.748.007        |
| <i>b. Dài hạn</i>   | <b>19.309.078.734</b>  | -                     |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác   | 19.309.078.734         | -                     |
| <b>Cộng</b>   | <b>103.412.179.404</b> | <b>81.754.554.407</b> |

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| 18. Vốn chủ sở hữu                                    |                        |                       |                      |                       |                                   |                                 |                        |
|---|------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------------------|---------------------------------|------------------------|
| <i>a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu</i> |                        |                       |                      |                       |                                   |                                 |                        |
|   | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần  | Cổ phiếu quỹ         | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Tổng cộng              |
| <b>Số dư đầu năm trước</b>                            | <b>300.000.000.000</b> | <b>27.916.576.545</b> | -                    | <b>64.287.269</b>     | <b>25.806.298.690</b>             | <b>11.894.747.125</b>           | <b>365.681.909.629</b> |
| Tăng vốn trong năm trước                              | 119.080.000.000        | 24.709.100.000        | (543.000.000)        | -                     | -                                 | -                               | 143.246.100.000        |
| Lãi trong năm trước                                   | -                      | -                     | -                    | -                     | 83.130.481.362                    | 1.929.917.462                   | 85.060.398.824         |
| Phân phối lợi nhuận trong năm trước tại Công ty mẹ    | -                      | -                     | -                    | 10.340.893.154        | (34.340.893.154)                  | -                               | (24.000.000.000)       |
| Phân phối lợi nhuận trong năm trước tại Công ty con   | -                      | -                     | -                    | 421.467.489           | (610.889.892)                     | (585.305.744)                   | (774.728.147)          |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>                           | <b>419.080.000.000</b> | <b>52.625.676.545</b> | <b>(543.000.000)</b> | <b>10.826.647.912</b> | <b>73.984.997.006</b>             | <b>13.239.358.843</b>           | <b>569.213.680.306</b> |

|  |                        |                       |                      |                       |                       |                       |                        |
|--|------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Số dư đầu năm nay</b>                             | <b>419.080.000.000</b> | <b>52.625.676.545</b> | <b>(543.000.000)</b> | <b>10.826.647.912</b> | <b>73.984.997.006</b> | <b>13.239.358.843</b> | <b>569.213.680.306</b> |
| Tăng vốn trong năm nay                               | -                      | -                     | -                    | -                     | -                     | 3.500.000.000         | 3.500.000.000          |
| Lợi nhuận trong năm nay                              | -                      | -                     | -                    | -                     | 64.237.453.119        | 2.066.423.721         | 66.303.876.840         |
| Phân phối lợi nhuận trong năm nay tại Công ty mẹ (*) | -                      | -                     | -                    | 6.487.316.125         | (58.711.756.125)      | -                     | (52.224.440.000)       |
| Phân phối lợi nhuận trong năm nay tại Công ty con    | -                      | -                     | -                    | 562.058.514           | (993.877.519)         | (1.434.364.607)       | (1.866.183.612)        |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>                            | <b>419.080.000.000</b> | <b>52.625.676.545</b> | <b>(543.000.000)</b> | <b>17.876.022.551</b> | <b>78.516.816.481</b> | <b>17.371.417.957</b> | <b>584.926.933.534</b> |

(\*): Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 01/NQ-DHĐCĐ ngày 27 tháng 5 năm 2016 của Tổng Công ty Thăng Long - CTCP, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

|                                 | Năm nay               | Năm trước             |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Trích Quỹ Đầu tư phát triển     | 6.487.316.125         | 10.340.893.154        |
| Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi  | 2.000.000.000         | 3.000.000.000         |
| Trích cổ tức chi trả            | 50.224.440.000        | 21.000.000.000        |
| <b>Tổng phân phối lợi nhuận</b> | <b>58.711.756.125</b> | <b>34.340.893.154</b> |

**TỔNG CÔNG TY THẮNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                                | Số cuối năm            | Tỷ lệ %    | Số đầu năm             | Tỷ lệ %    |
|--------------------------------|------------------------|------------|------------------------|------------|
| - Vốn góp của Nhà nước         | 105.000.000.000        | 25,05      | 105.000.000.000        | 25,05      |
| - Vốn góp của các cổ đông khác | 314.080.000.000        | 74,95      | 314.080.000.000        | 74,95      |
| <b>Cộng</b>                    | <b>419.080.000.000</b> | <b>100</b> | <b>419.080.000.000</b> | <b>100</b> |

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|   | Năm nay         | Năm trước       |
|---|-----------------|-----------------|
| - Vốn góp của chủ sở hữu                            |                 |                 |
| + Vốn góp đầu năm                                   | 419.080.000.000 | 300.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm                            | -               | 119.080.000.000 |
| + Vốn góp giảm trong năm                            | -               | -               |
| + Vốn góp cuối năm                                  | 419.080.000.000 | 419.080.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia                         | 50.224.440.000  | 21.000.000.000  |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước   | 50.224.440.000  | 21.000.000.000  |
| + Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay | -               | -               |

**d. Cổ phiếu**

|  | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 41.908.000  | 41.908.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 41.908.000  | 41.908.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 41.908.000  | 41.908.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        | -           | -          |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại         | 54.300      | 54.300     |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 54.300      | 54.300     |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        | -           | -          |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 41.853.700  | 41.853.700 |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 41.853.700  | 41.853.700 |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        | -           | -          |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

**e. Các quỹ của Tổng Công ty**

|                         | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 17.876.022.551        | 10.826.647.912        |
| <b>Cộng</b>             | <b>17.876.022.551</b> | <b>10.826.647.912</b> |

**19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán****Ngoại tệ các loại**

|       | Số cuối năm  | Số đầu năm   |
|-------|--------------|--------------|
| - USD | 355,11       | 366,11       |
| - JPY | 1.320.203,00 | 1.320.203,00 |

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH***Đơn vị tính: VND***01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                               | <u>Năm nay</u>                  | <u>Năm trước</u>                |
|-------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| - Doanh thu bán hàng          | -                               | 13.708.979.010                  |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ  | 20.669.445.376                  | 17.184.731.587                  |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng | 2.123.225.854.658               | 2.385.449.532.302               |
| <b>Cộng</b>                   | <b><u>2.143.895.300.034</u></b> | <b><u>2.416.343.242.899</u></b> |

*Ngài các giao dịch về doanh thu với các bên liên quan khác được trình bày tại thuyết minh V.02, không còn giao dịch nào khác.*

**02. Giá vốn hàng bán**

|                                   | <u>Năm nay</u>                  | <u>Năm trước</u>                |
|-----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán     | -                               | 12.845.081.117                  |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 9.076.063.639                   | 12.290.668.256                  |
| - Giá vốn của hoạt động xây dựng  | 2.045.179.493.453               | 2.108.323.503.289               |
| <b>Cộng</b>                       | <b><u>2.054.255.557.092</u></b> | <b><u>2.133.459.252.662</u></b> |

**03. Doanh thu hoạt động tài chính**

|  | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>             |
|--|------------------------------|------------------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay   | 4.551.852.826                | 20.329.798.836               |
| - Lãi từ việc nhượng bán khoản đầu tư vào công ty liên kết, công ty khác | 13.213.466.199               | 9.745.215.573                |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia  | 61.527.301.198               | 5.503.861.288                |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá  | 50.602.284                   | 515.297.725                  |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>79.343.222.507</u></b> | <b><u>36.094.173.422</u></b> |

**04. Chi phí tài chính**

|  | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>             |
|--|------------------------------|------------------------------|
| - Lãi tiền vay   | 27.857.294.241               | 40.768.736.773               |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm                     | 324.071.171                  | -                            |
| - Lỗ do nhượng bán khoản đầu tư vào công ty liên kết, công ty khác | 7.332.086.190                | -                            |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá   | 189.016.200                  | 27.479.855                   |
| - Chi phí tài chính khác   | 63.249.772                   | -                            |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>35.765.717.574</u></b> | <b><u>40.796.216.628</u></b> |

**05. Thu nhập khác**

|  | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>            |
|--|------------------------------|-----------------------------|
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ                    | 13.362.956.365               | 385.706.231                 |
| - Thu tiền giao khoán hệ nổi                   | -                            | 631.818.182                 |
| - Thu tiền hỗ trợ giải phóng mặt bằng          | 1.835.693.434                | -                           |
| - Tiền bảo hiểm bồi thường tổn thất công trình | -                            | 486.552.563                 |
| - Thuế được giảm                               | -                            | 638.651.071                 |
| - Các khoản khác                               | 2.476.594.202                | 6.115.141.453               |
| <b>Cộng</b>                                    | <b><u>17.675.244.001</u></b> | <b><u>8.257.869.500</u></b> |

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**06. Chi phí khác**

|   | <u>Năm nay</u>              | <u>Năm trước</u>            |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| - Giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ | -                           | 1.353.068.180               |
| - Các khoản bị phạt   | 2.980.044.503               | 1.703.135.370               |
| - Các khoản khác  | 6.135.077.059               | 4.776.846.120               |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>9.115.121.562</u></b> | <b><u>7.833.049.670</u></b> |

**07. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

|   | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>              |
|---|------------------------------|-------------------------------|
| <b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh</b> | <b><u>97.202.147.741</u></b> | <b><u>182.655.079.695</u></b> |
| - Chi phí nhân viên quản lý                             | 49.131.878.369               | 48.628.629.061                |
| - Chi phí vật liệu quản lý                              | 1.001.198.100                | 866.653.653                   |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng                             | 914.393.473                  | 2.223.346.911                 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ                                 | 5.775.263.346                | 6.693.895.624                 |
| - Thuế, phí và lệ phí                                   | 3.679.204.104                | 5.098.082.306                 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                             | 5.419.020.263                | 27.231.833.802                |
| - Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác           | 28.396.951.615               | 8.092.260.663                 |
| - Chi phí dự phòng                                      | 2.884.238.471                | 83.820.377.675                |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>97.202.147.741</u></b> | <b><u>182.655.079.695</u></b> |

**08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|  | <u>Năm nay</u>              | <u>Năm trước</u>             |
|--|-----------------------------|------------------------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành          | 2.989.638.381               | 18.049.359.042               |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | 574.653.313                 | 138.866.044                  |
| <b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>  | <b><u>3.564.291.694</u></b> | <b><u>18.188.225.086</u></b> |

**09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

|   | <u>Năm nay</u>                | <u>Năm trước</u> |
|---|-------------------------------|------------------|
| - Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế  | (2.247.164.282)               | -                |
| - Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 430.761.161                   | -                |
| <b>Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>  | <b><u>(1.816.403.121)</u></b> | <b><u>-</u></b>  |

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|   | Năm nay        | Năm trước      |
|---|----------------|----------------|
| - Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông   | 64.237.453.119 | 83.130.481.362 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông | -              | -              |
| - Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông   | 64.237.453.119 | 83.130.481.362 |
| - Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi  | -              | 2.000.000.000  |
| - Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm  | 41.853.700     | 41.853.700     |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>   | <b>1.535</b>   | <b>1.938</b>   |

**11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

|   | Năm nay        | Năm trước      |
|---|----------------|----------------|
| - Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông của công ty mẹ  | 64.237.453.119 | 83.130.481.362 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | -              | -              |
| - Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông   | 64.237.453.119 | 83.130.481.362 |
| - Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi  | -              | 2.000.000.000  |
| - Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm  | 41.853.700     | 41.853.700     |
| - Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm   | -              | -              |
| <b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>   | <b>1.535</b>   | <b>1.938</b>   |

**12. Chi phí theo yếu tố**

|                                    | Năm nay                  | Năm trước                |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 314.767.614.677          | 550.855.914.513          |
| - Chi phí nhân công                | 169.404.658.484          | 212.180.829.851          |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 11.269.465.518           | 16.538.876.774           |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 174.300.136.271          | 275.344.699.776          |
| - Chi phí khác bằng tiền           | 94.205.454.709           | 66.665.484.413           |
| - Chi phí thuê phụ                 | 1.740.153.196.898        | 1.477.330.338.292        |
| - Chi phí dự phòng                 | (2.795.540.205)          | 83.820.377.675           |
| <b>Cộng</b>                        | <b>2.501.304.986.352</b> | <b>2.682.736.521.294</b> |

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**

Không có thông tin.

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2016 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

## TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

### 02. Giao dịch với các bên liên quan

#### *Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan*

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

|                    | Năm nay              | Năm trước            |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền lương, thưởng | 4.344.836.630        | 5.948.250.598        |
| <b>Cộng</b>        | <b>4.344.836.630</b> | <b>5.948.250.598</b> |

#### *Giao dịch với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Tổng Công ty gồm:

| <u>Bên liên quan</u>                                    | <u>Mối quan hệ</u>  |
|---|---|
| - Công ty Cổ phần Tasco                                 | Cổ đông nắm giữ 35,4% vốn điều lệ   |
| - Công ty Cổ phần Cầu 7 Thăng Long                      | Công ty liên kết  |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng số 8 Thăng Long              | Công ty liên kết  |
| - Công ty TNHH Bê tông Thăng Long - Mê Kông             | Công ty liên doanh  |
| - Công ty TNHH Kết cấu Thép Mitsui Thăng Long           | Công ty liên doanh  |
| - Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh                         | Công ty liên doanh  |
| - Công ty TNHH BOT Đường 188                            | Công ty liên doanh  |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng số 16 Thăng Long             | Công ty liên kết  |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng số 9 Thăng Long              | Công ty liên kết, đã chuyển nhượng toàn bộ vốn đầu tư kể từ ngày 25/4/2016  |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng số 10 Thăng Long   | Công ty liên kết, đã chuyển nhượng toàn bộ vốn đầu tư kể từ ngày 25/10/2016 |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 Thăng Long             | Công ty liên kết, đã chuyển nhượng toàn bộ vốn đầu tư kể từ ngày 08/6/2016  |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Thăng Long | Công ty liên kết, đã chuyển nhượng toàn bộ vốn đầu tư kể từ ngày 27/4/2016  |
| - Công ty Cổ phần Thí nghiệm và Xây dựng Thăng Long     | Công ty liên kết, đã chuyển nhượng toàn bộ vốn đầu tư kể từ ngày 27/4/2016  |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 Thăng Long              | Công ty liên kết, đã chuyển nhượng toàn bộ vốn đầu tư kể từ ngày 25/7/2016  |

Ngoài các nghiệp vụ phát sinh trong năm đã thuyết minh tại mục V.02 không còn nghiệp vụ nào khác phát sinh trong năm giữa Tổng Công ty với các bên liên quan khác.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, ngoài các số dư đã thuyết minh tại mục V.03, V.04, V.13 và V.14 không còn các công nợ nào khác với các bên liên quan khác.

### 03. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

#### *Lĩnh vực kinh doanh:*

Tổng Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính trong năm như sau:

- Xây dựng: Xây dựng các công trình đường sắt, đường bộ...
- Dịch vụ: Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị, ...



**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

| Năm nay  | Xây dựng                 | Dịch vụ               | Cộng                     | Đơn vị tính: VND |
|--|--------------------------|-----------------------|--------------------------|------------------|
|  |                          |                       |                          |                  |
| - Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài                                   | 2.123.225.854.658        | 20.669.445.376        | 2.143.895.300.034        |                  |
| - Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác                           | -                        | -                     | -                        |                  |
| - Chi phí phân bổ  | 2.075.026.112.422        | 9.377.544.638         | 2.084.403.657.060        |                  |
| - <b>Lợi nhuận từ hoạt động KD</b>   | <b>48.199.742.236</b>    | <b>11.291.900.738</b> | <b>59.491.642.974</b>    |                  |
| - Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn        | 1.675.447.384            | -                     | 1.675.447.384            |                  |
| - Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn | 9.959.543.624            | 1.309.921.894         | 11.269.465.518           |                  |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>  |                          |                       |                          |                  |
| - Tài sản trực tiếp của bộ phận  | 1.351.635.197.747        | 10.618.430.834        | 1.362.253.628.581        |                  |
| - Tài sản không phân bổ  |                          |                       | 417.663.279.134          |                  |
| <b>Tổng tài sản</b>  | <b>1.351.635.197.747</b> | <b>10.618.430.834</b> | <b>1.779.916.907.715</b> |                  |
| - Nợ phải trả bộ phận  | 1.190.477.263.674        | 649.282.290           | 1.191.126.545.964        |                  |
| - Nợ phải trả không phân bổ  |                          |                       | 3.863.428.217            |                  |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>  | <b>1.190.477.263.674</b> | <b>649.282.290</b>    | <b>1.194.989.974.181</b> |                  |

**TỔNG CÔNG TY THẮNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|  | <b>Xây dựng</b>          | <b>Thương mại</b>    | <b>Dịch vụ</b>       | <b>Cộng</b>              |
|--|--------------------------|----------------------|----------------------|--------------------------|
| <i>Đơn vị tính: VND</i>  |                          |                      |                      |                          |
| <b>Năm trước</b>   |                          |                      |                      |                          |
| - Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài                                   | 2.385.449.532.302        | 13.708.979.010       | 17.184.731.587       | 2.416.343.242.899        |
| - Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác                           | -                        | -                    | -                    | -                        |
| - Chi phí phân bổ  | 2.286.042.907.026        | 13.925.442.234       | 13.551.089.559       | 2.313.519.438.819        |
| - <b>Lợi nhuận từ hoạt động KD</b>   | <b>99.406.625.276</b>    | <b>(216.463.224)</b> | <b>3.633.642.028</b> | <b>102.823.804.080</b>   |
| - Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn        | 24.619.577.268           | 149.734.995          | 186.520.278          | 24.955.832.541           |
| - Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn | 38.740.169.737           | 235.627.292          | 295.418.270          | 39.271.215.299           |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>  |                          |                      |                      |                          |
| - Tài sản trực tiếp của bộ phận  | 1.578.218.001.927        | 7.909.504.438        | 9.227.755.177        | 1.595.355.261.542        |
| - Tài sản không phân bổ  |                          |                      |                      | 376.725.747.996          |
| <b>Tổng tài sản</b>  | <b>1.578.218.001.927</b> | <b>7.909.504.438</b> | <b>9.227.755.177</b> | <b>1.972.081.009.538</b> |
| - Nợ phải trả bộ phận  | 1.382.366.914.226        | 8.403.446.287        | 9.804.020.668        | 1.400.574.381.181        |
| - Nợ phải trả không phân bổ  |                          |                      |                      | 2.292.948.051            |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>  | <b>1.382.366.914.226</b> | <b>8.403.446.287</b> | <b>9.804.020.668</b> | <b>1.402.867.329.232</b> |

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTPC**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

|                                      | Giá trị sổ sách        |                          |                          |                          | Giá trị hợp lý         |                          |
|--------------------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|                                      | Số cuối năm            |                          | Số đầu năm               |                          | Số cuối năm            | Số đầu năm               |
|                                      | Giá trị ghi số         | Dự phòng                 | Giá trị ghi số           | Dự phòng                 |                        |                          |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                        |                          |                          |                          |                        |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 181.556.077.603        | -                        | 171.196.659.614          | -                        | 181.556.077.603        | 171.196.659.614          |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 767.005.811.148        | (134.258.794.735)        | 1.222.821.378.292        | (131.463.254.530)        | 632.747.016.413        | 1.091.358.123.762        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn            | 19.693.380.352         | -                        | -                        | -                        | 19.693.380.352         | -                        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>968.255.269.103</b> | <b>(134.258.794.735)</b> | <b>1.394.018.037.906</b> | <b>(131.463.254.530)</b> | <b>833.996.474.368</b> | <b>1.262.554.783.376</b> |

**Nợ phải trả tài chính**

|                              | Giá trị sổ sách        |                          | Giá trị hợp lý         |                          |
|------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|                              | Số cuối năm            | Số đầu năm               | Số cuối năm            | Số đầu năm               |
|                              |                        |                          |                        |                          |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b> |                        |                          |                        |                          |
| Phải trả cho người bán       | 506.017.315.662        | 538.369.181.401          | 506.017.315.662        | 538.369.181.401          |
| Vay và nợ                    | 196.801.928.777        | 411.988.647.855          | 196.801.928.777        | 411.988.647.855          |
| Chi phí phải trả             | 63.685.682.683         | 9.204.885.151            | 63.685.682.683         | 9.204.885.151            |
| Các khoản phải trả khác      | 89.496.454.027         | 68.939.625.737           | 89.496.454.027         | 68.939.625.737           |
| <b>Cộng</b>                  | <b>856.001.381.149</b> | <b>1.028.502.340.144</b> | <b>856.001.381.149</b> | <b>1.028.502.340.144</b> |

## TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất** (tiếp theo)

### 05. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

#### *Phải thu khách hàng*

Tổng Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Tổng Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

#### *Tiền gửi ngân hàng*

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Tổng Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

### 06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tổng Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Tổng Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

|                         | <i>Đơn vị tính: VND</i>       |                                 |                   |                                 |
|-------------------------|-------------------------------|---------------------------------|-------------------|---------------------------------|
|                         | <u>Từ 1 năm trở<br/>xuống</u> | <u>Trên 1 năm đến<br/>5 năm</u> | <u>Trên 5 năm</u> | <u>Cộng</u>                     |
| <b>Số cuối năm</b>      |                               |                                 |                   |                                 |
| Phải trả cho người bán  | 500.097.591.488               | 5.919.724.174                   | -                 | 506.017.315.662                 |
| Vay và nợ               | 132.868.759.946               | 63.933.168.831                  | -                 | 196.801.928.777                 |
| Chi phí phải trả        | 63.685.682.683                | -                               | -                 | 63.685.682.683                  |
| Các khoản phải trả khác | 70.187.375.293                | 19.309.078.734                  | -                 | 89.496.454.027                  |
| <b>Cộng</b>             | <b><u>766.839.409.410</u></b> | <b><u>89.161.971.739</u></b>    | <b>-</b>          | <b><u>856.001.381.149</u></b>   |
| <b>Số đầu năm</b>       |                               |                                 |                   |                                 |
| Phải trả cho người bán  | 532.443.457.227               | 5.925.724.174                   | -                 | 538.369.181.401                 |
| Vay và nợ               | 266.215.859.810               | 145.772.788.045                 | -                 | 411.988.647.855                 |
| Chi phí phải trả        | 9.204.885.151                 | -                               | -                 | 9.204.885.151                   |
| Các khoản phải trả khác | 68.939.625.737                | -                               | -                 | 68.939.625.737                  |
| <b>Cộng</b>             | <b><u>876.803.827.925</u></b> | <b><u>151.698.512.219</u></b>   | <b>-</b>          | <b><u>1.028.502.340.144</u></b> |

### 07. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

***Rủi ro ngoại tệ***

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

***Rủi ro về giá khác***

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

**08. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Thăng Long – CTCP cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

**09. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong năm, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở giả định Tổng Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2017

**Người lập biểu**

**Nguyễn Thị Hạnh**

**Kế toán trưởng**

**Lê Thị Ngọc**

**Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Đức Kiên**